

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

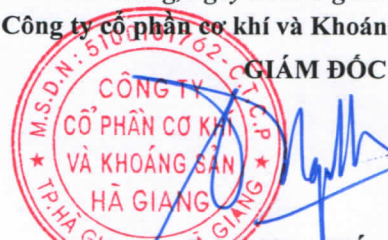
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.854.085.033	62.130.216.983
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.007.875.116	1.682.616.077
- Các khoản dự phòng	03		-	32.517.300
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.567.956.910)	(489.371.666)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.326.726.976)	(5.224.352.874)
- Chi phí lãi vay	06		23.806.097	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)	08		143.991.082.360	58.131.625.820
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		7.429.981.529	11.544.937.696
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(6.211.606.016)	3.348.844.805
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		2.097.089.151	(5.782.565.544)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(80.436.636)	81.812.646
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.806.097)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.316.096.052)	(2.642.562.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26.759.083	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.268.100.842)	(4.693.877.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.644.866.481	59.988.215.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.381.959.091)	(3.550.546.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.340.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(803.026.390.133)	(113.150.413.119)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		831.597.851.853	73.750.413.119
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.535.095.848	4.013.248.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.155.938.977	(38.937.297.838)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		105.800.805.458	9.050.917.180
Tiền tồn đầu kỳ	60		59.883.384.366	50.343.095.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		249.549.421	489.371.666
Tiền tồn cuối kỳ	70		165.933.739.245	59.883.384.366

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang



GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2011 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 thay đổi lần thứ 4 ngày 20/12/2011 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 63.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ hai)

Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 6 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 6 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01-01-2011 đến 31-12-2011

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 31/12/2011

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT 228

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo QĐ 203/2009/QĐ-BTC

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2011 (1)

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Công ty có vốn góp theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/12/2011

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Trích lập quỹ Trợ cấp thất nghiệp các Quý năm 2011 là 02% trên tổng quỹ lương cơ bản

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá của NH NN công bố

Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu về thuê nhà, vận chuyển, thanh lý được tính vào thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và qui định hiện hành

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	879.519.076	601.964.628
- Tiền gửi ngân hàng	46.563.057.693	2.695.838.298
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	10.608.696	10.010.106
- Các khoản tương đương tiền	127.480.553.780	56.575.571.334
Cộng	174.933.739.245	59.883.384.366

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)	20.000.000.000	44.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	20.000.000.000	44.400.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng hóa vật tư tồn kho XN Hà Vân	-	4.655.866.399
Cty HH Kinh Mậu Chúng Thao (Lỗ XNHV)	-	2.493.754.252
Phải thu khác	2.920.522.330	1.338.834.058
Cộng	2.920.522.330	8.488.454.709

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	2.703.800.901	1.832.288.629
- Công cụ, dụng cụ	786.361.792	424.609.743
- Chi phí SX, KD dở dang	-	565.140.593
- Thành phẩm	8.725.000.817	3.181.518.530
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.215.163.510	6.003.557.494

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2011 (1)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại	-	-
- Thuế tài nguyên nộp thừa.	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân chưa hoàn lại	-	-
Cộng	-	416.383
6- Phải thu dài hạn nội bộ		416.383
.....		
7- Phải thu dài hạn khác		
.....		
8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.036.207.588	9.145.478.480	2.592.993.681	250.247.699	-	20.024.927.448
- Mua trong năm	3.003.173.042	2.999.895.455	2.735.865.000	527.084.863	-	9.266.018.360
- Đầu tư XDCB hoàn thành	501.905.176	-	-	-	-	501.905.176
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	44.100.000	522.314.060	-	-	-	566.414.060
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.497.185.806	11.623.059.875	5.328.858.681	777.332.562	-	29.226.436.924
2 - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.863.082.919	5.750.349.640	1.290.170.871	229.802.700	-	13.133.406.130
- Khấu hao trong năm	616.559.127	927.508.293	353.613.943	73.937.359	-	1.971.618.721
- Chuyển sang bất động sản Đ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	44.100.000	520.940.583	-	-	-	565.040.583
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.435.542.046	6.156.917.350	1.643.784.814	303.740.059	-	14.539.984.268
3 - Giá trị còn lại của TSCĐ H						
+ Tại ngày đầu năm 01/01/201	2.173.124.667	3.395.128.840	1.302.822.811	20.445.000	-	6.891.521.318
- Tại ngày cuối năm 31/12/201	5.061.643.760	5.466.142.525	3.685.073.867	473.592.503	-	14.686.452.656

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.857.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	4.555.031.356
- Mua trong năm	575.000.000	-	-	-	-	575.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.017.134	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.706.453.035
- Khấu hao trong năm	36.256.395	-	-	-	-	36.256.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.273.529	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.742.709.430

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2011 (1)

3. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 01/01/2011	1.848.578.321	-	-	-	-	1.848.578.321
- Tại ngày cuối năm 31/12/2011	2.387.321.926	-	-	-	-	2.387.321.926

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		7.494.494.029	367.049.965
Trong đó: Những công trình :			
1. Nhà điều hành sản xuất PX khai thác			22.562.724
2. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Pó Mới		4.138.489.969	344.487.241
3. Kênh dẫn nước bãi thải mỏ Antimon		3.356.004.060	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:			
.....			
13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu Doanh nghiệp (230.000 CP x 25.000)		4.600.000.000	-
Đầu tư trái phiếu kho bạc Hà Giang (3 năm)		-	10.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
Đầu tư dài hạn khác (liên doanh khai thác đá)		22.823.200	22.823.200
Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang		500.000.000	500.000.000
Cộng		5.122.823.200	532.823.200

14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
Trong đó: + Bộ phận văn phòng		76.063.164	101.751.126
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon		156.822.911	119.479.326
+ Bộ phận Luyện antion		129.553.722	82.507.679
Cộng		362.439.797	303.738.131

15- Tài sản dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang		195.986.365	185.796.309
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang		576.885.002	108.165.938
- Ký quỹ khai thác mỏ Antimon Bó Mới- Yên Minh - Hà Giang		-	1.224.768.979
Cộng		772.871.367	1.518.731.226

16- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		1.210.464.901	1.652.917.252
Thuế nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.768.253.674	3.335.536.920
Thuế thu nhập cá nhân		50.723.100	15.345.600
Thuế tài nguyên		2.376.048.000	210.575.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		353.000	353.000
Phí bảo vệ môi trường		23.905.100	4.897.100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp NN:		15.429.747.775	5.219.625.172

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí đo vẽ bản đồ		-	-
- Phí kiểm toán năm 2011		185.652.000	170.388.000
- Chi phí Công tác Trung Quốc		104.335.925	-
- Thù lao HDQT và BKS năm 2011		117.000.000	-
- Chi phí đền bù mỏ Antimon Mậu Duệ		1.282.391.225	-
- Chi phí khác		119.555.160	27.483.500